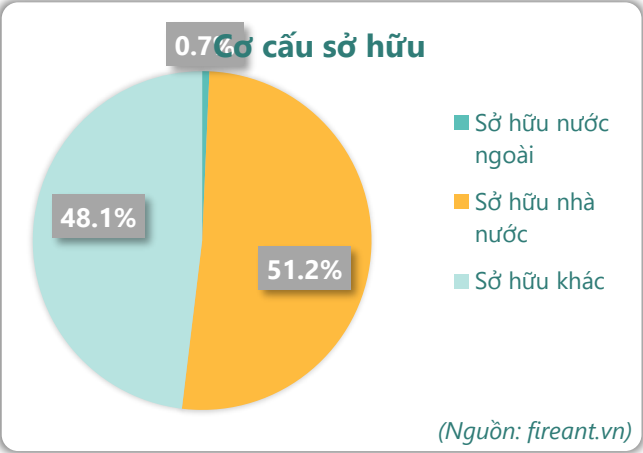
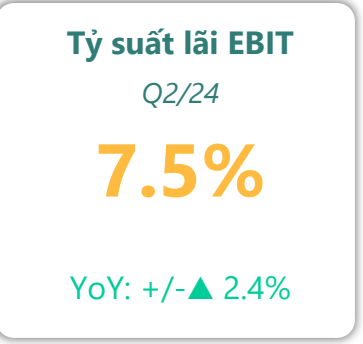
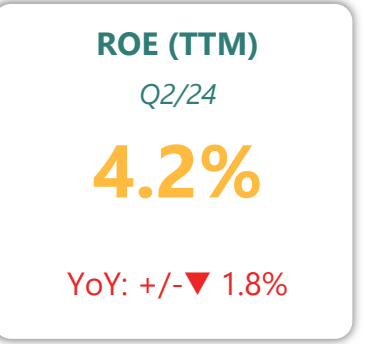
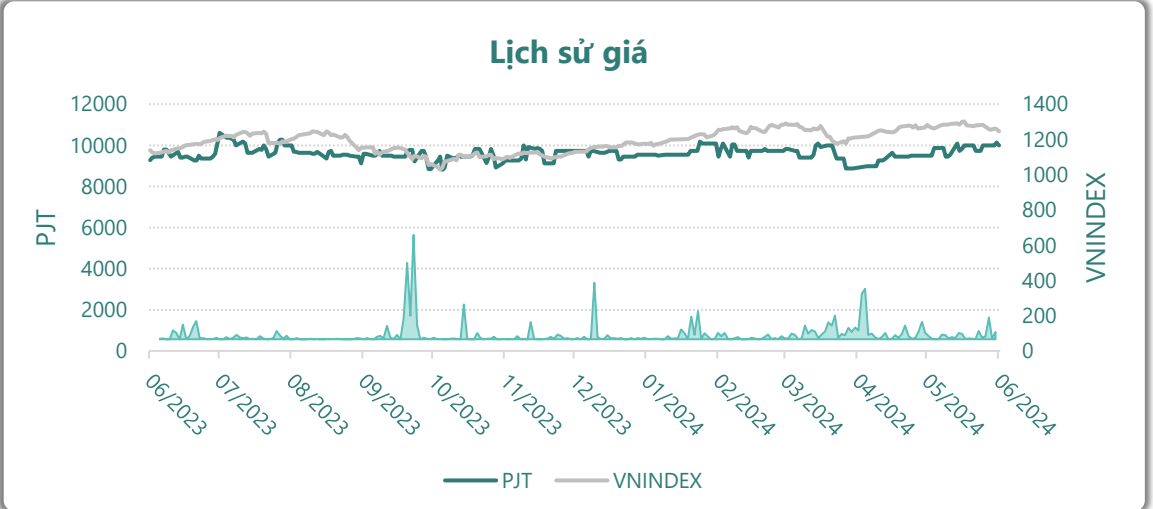
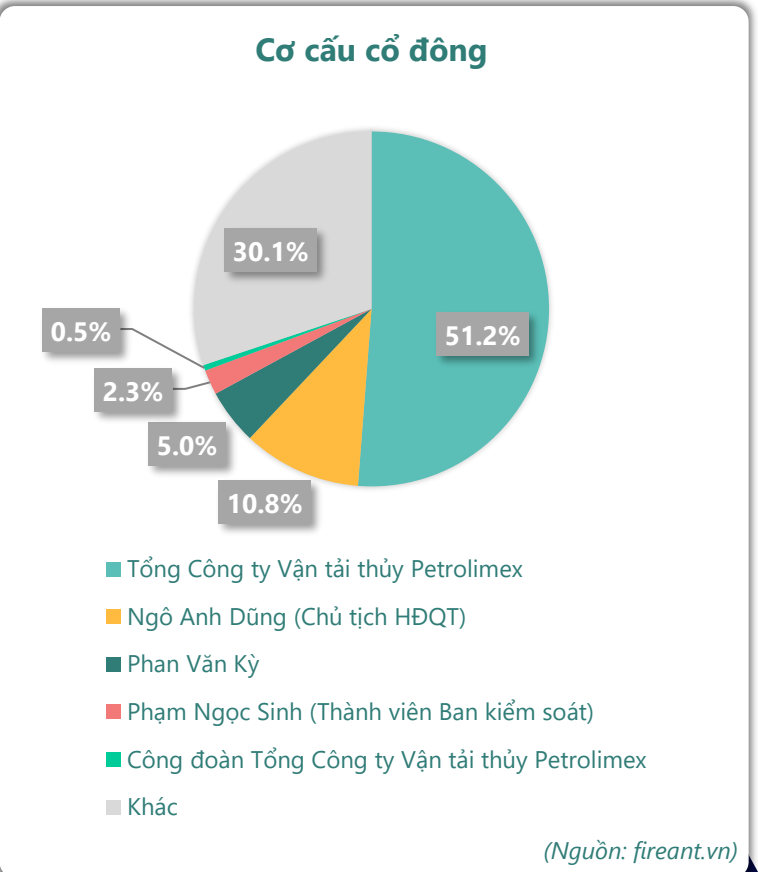


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

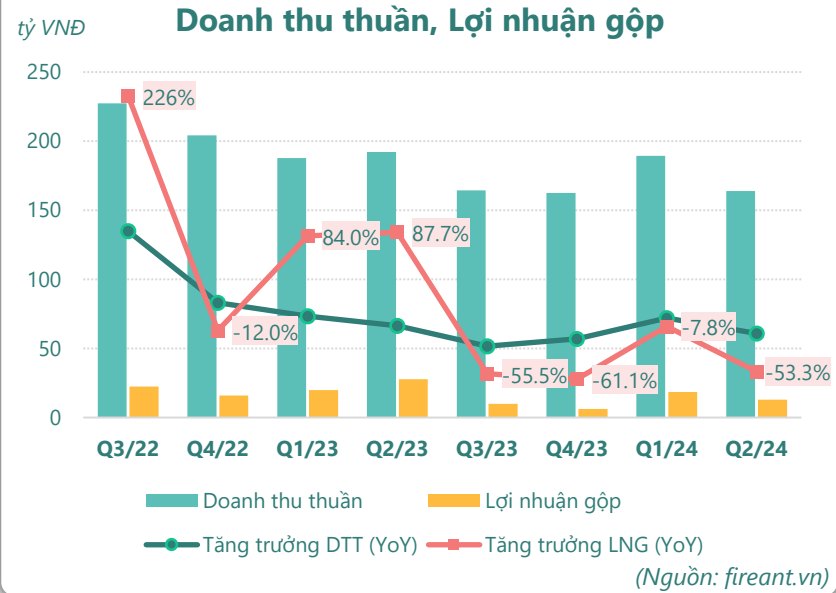
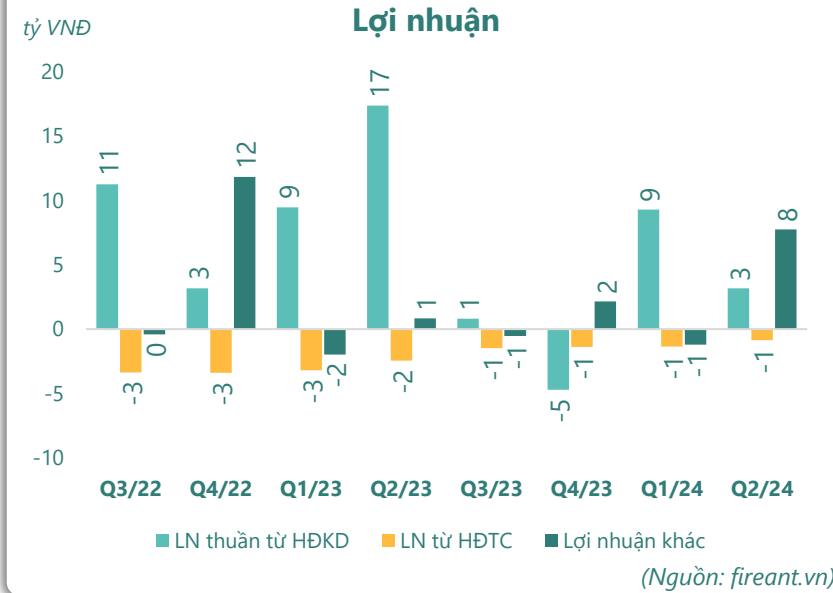
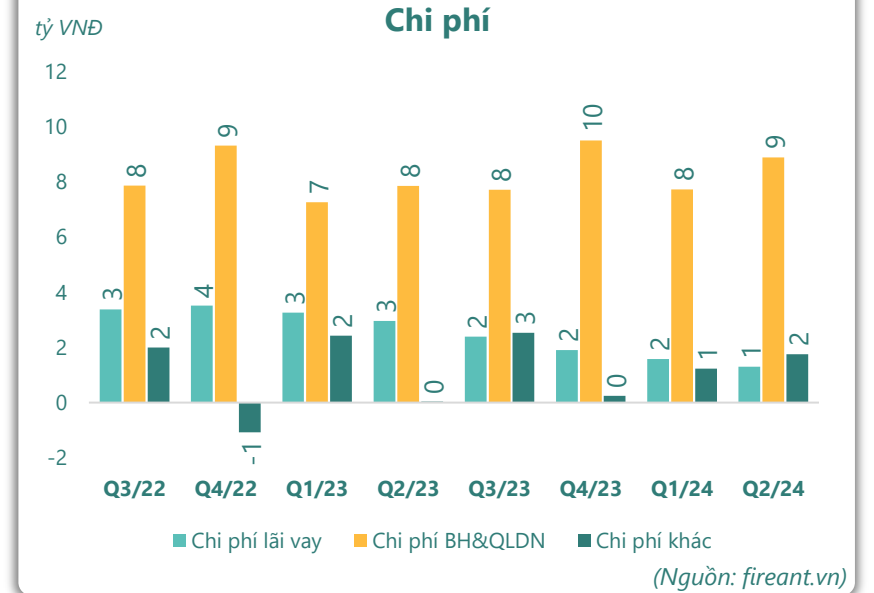
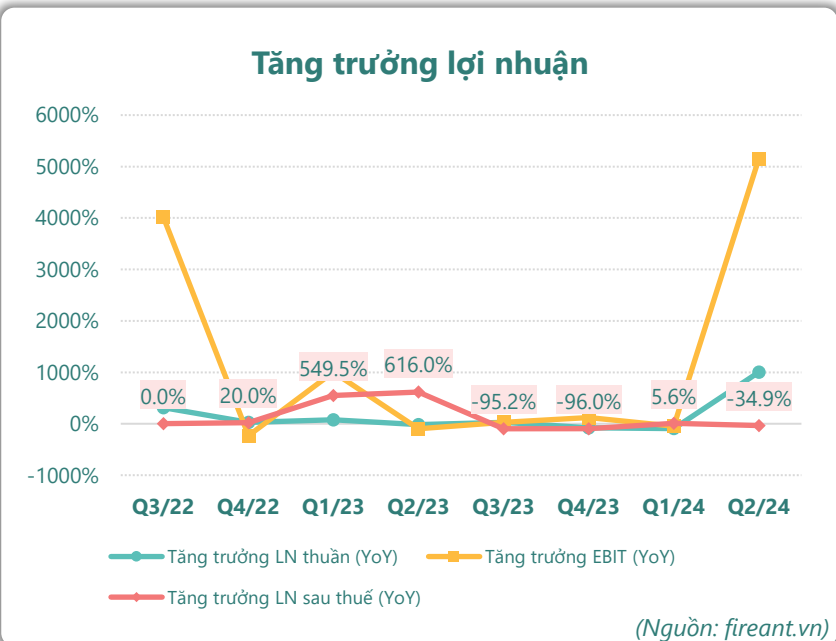
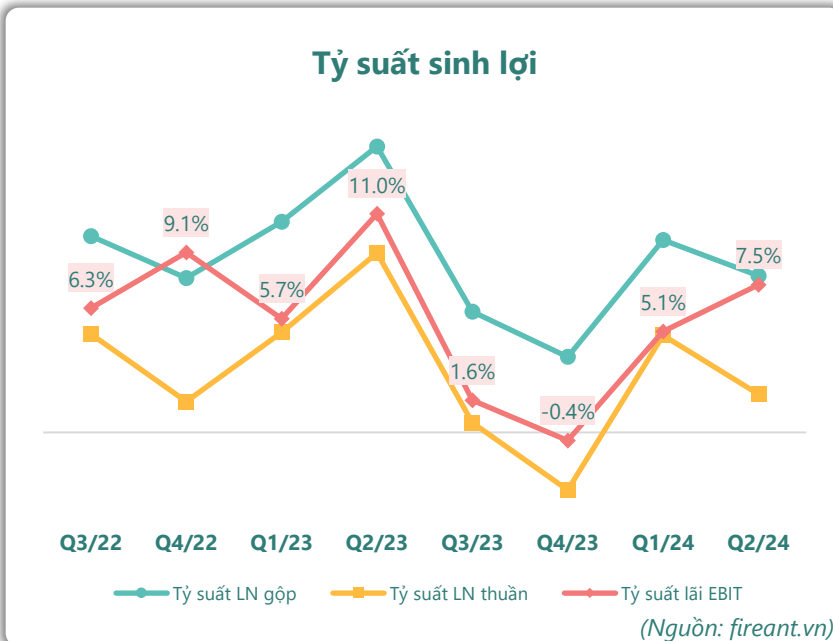
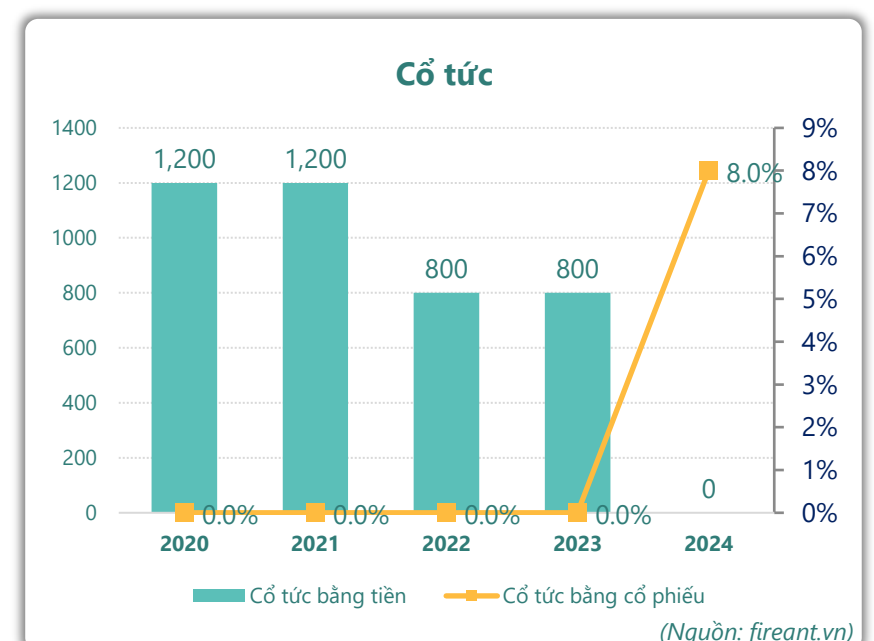
CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex

Ngày 28/06/2024	10,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.5%	10.0%	11.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,806 - 10,602
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	249
Số lượng CPLH (CP)	23,040,717
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,910
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.10
EPS	537
P/E	20.1



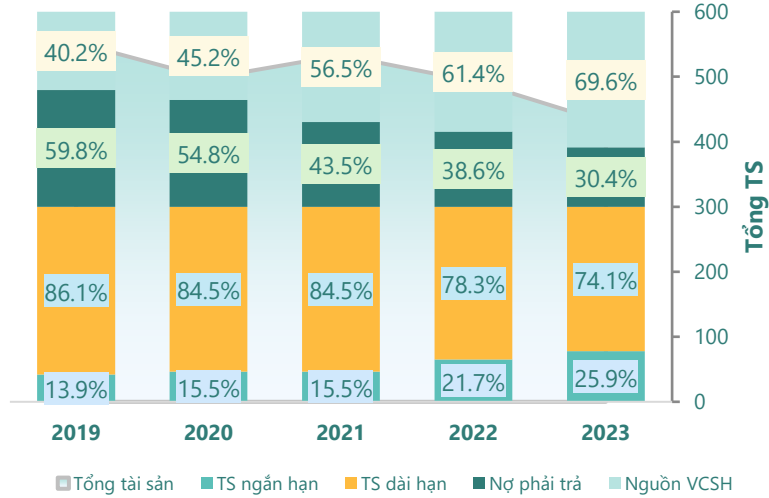
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

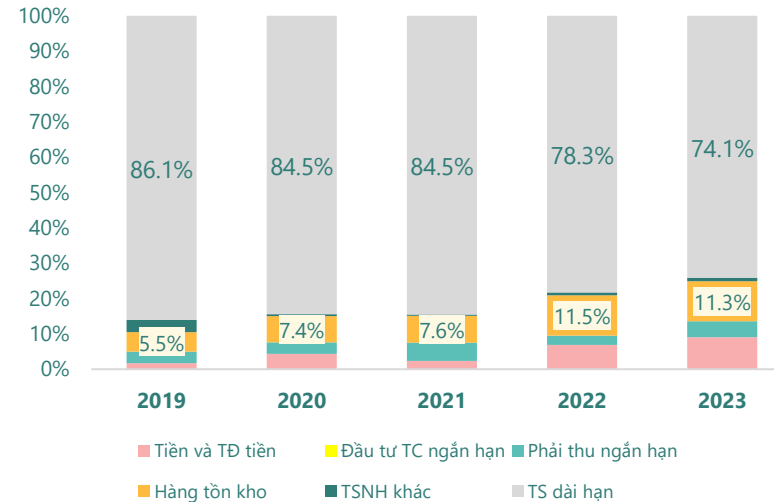
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

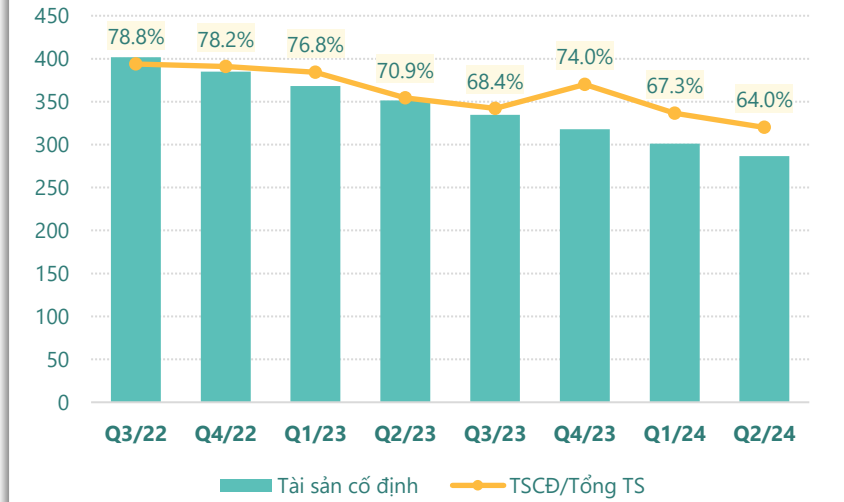
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

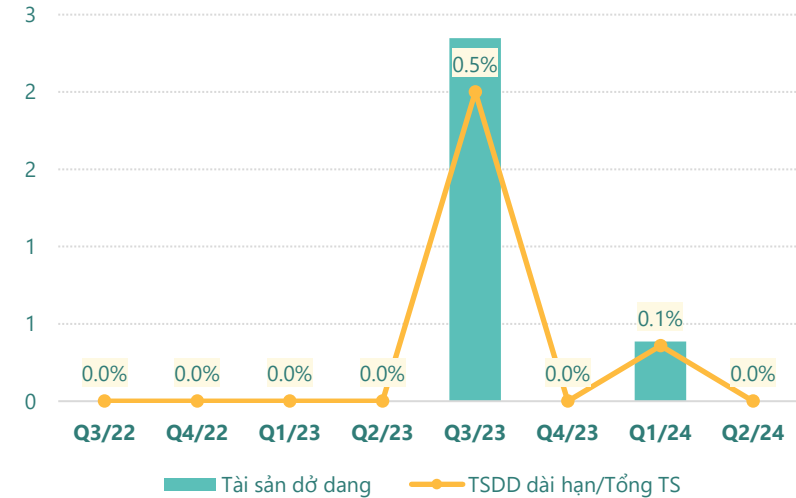
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

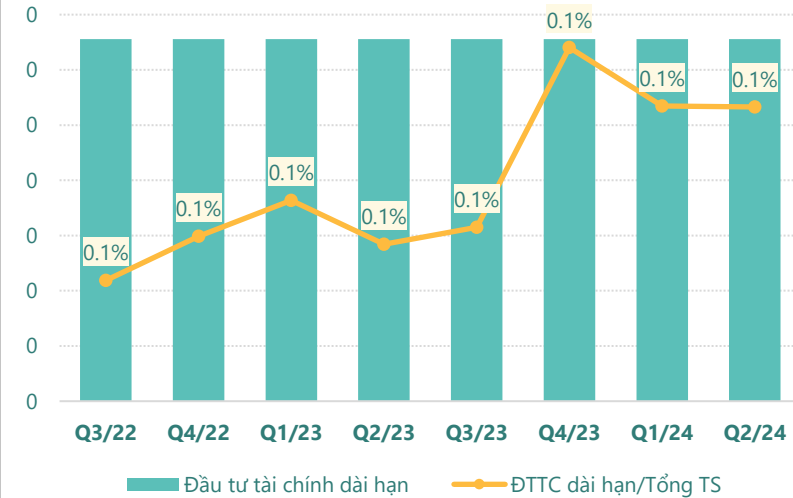
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

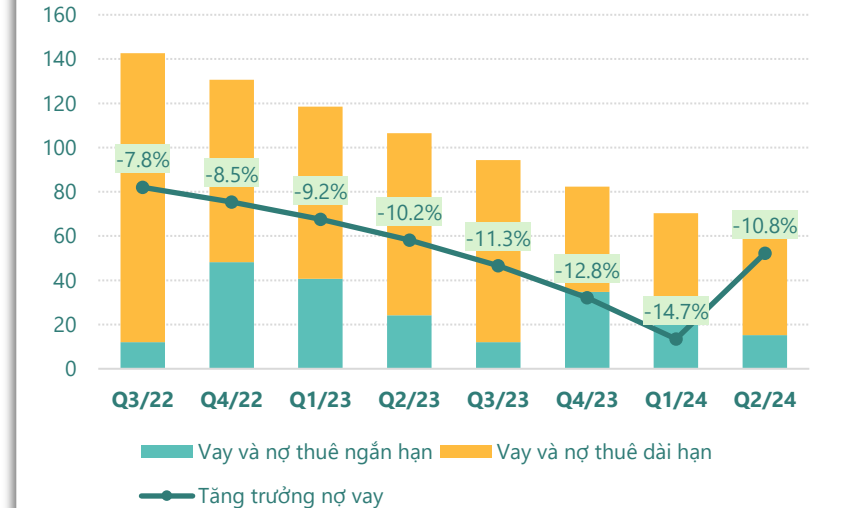
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

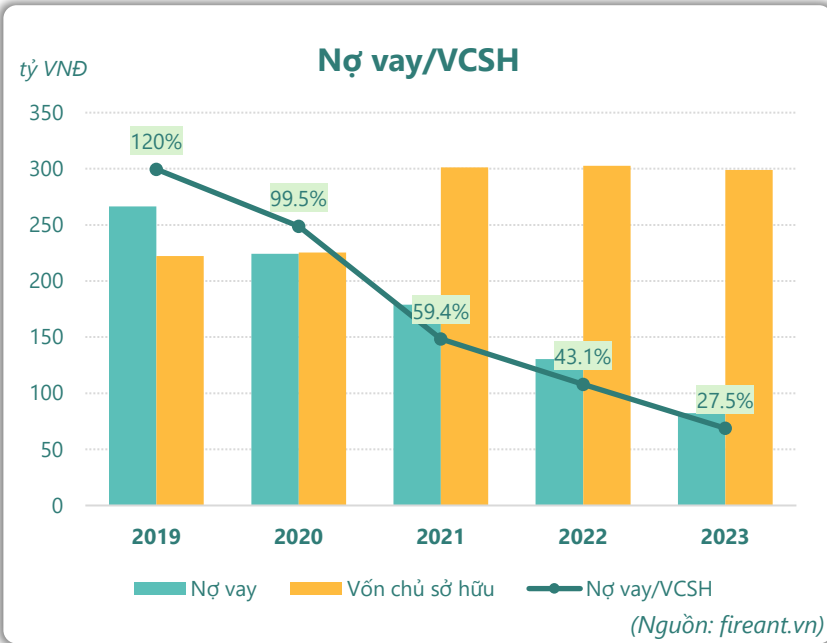
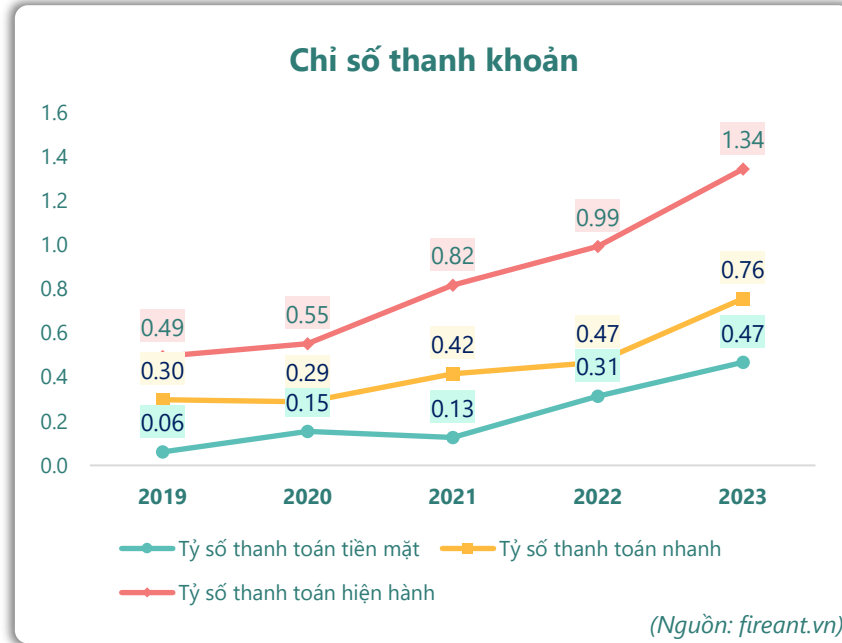
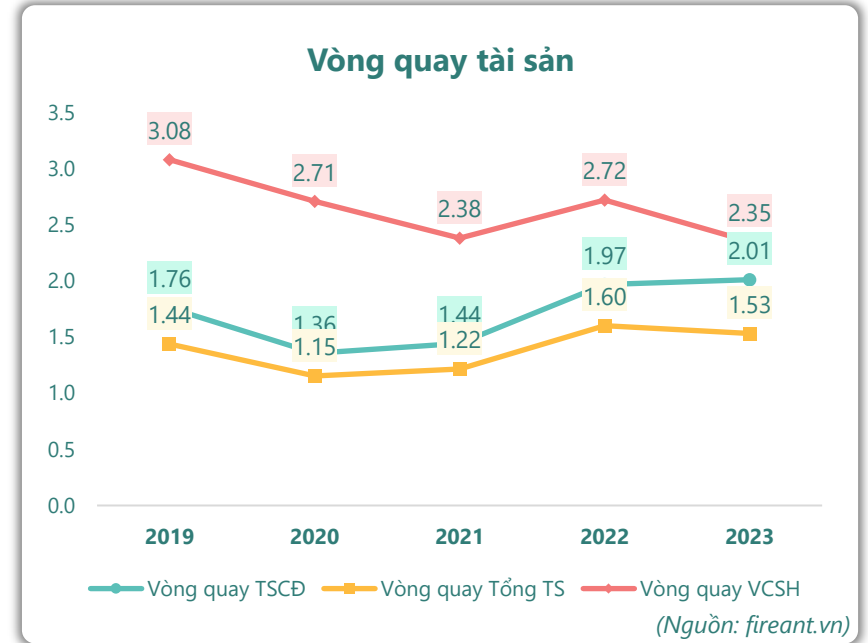
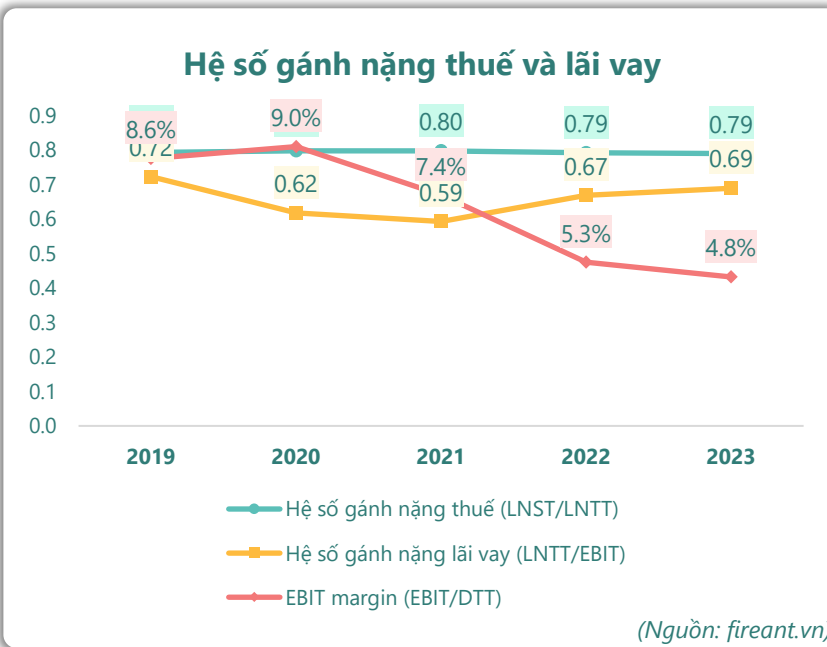
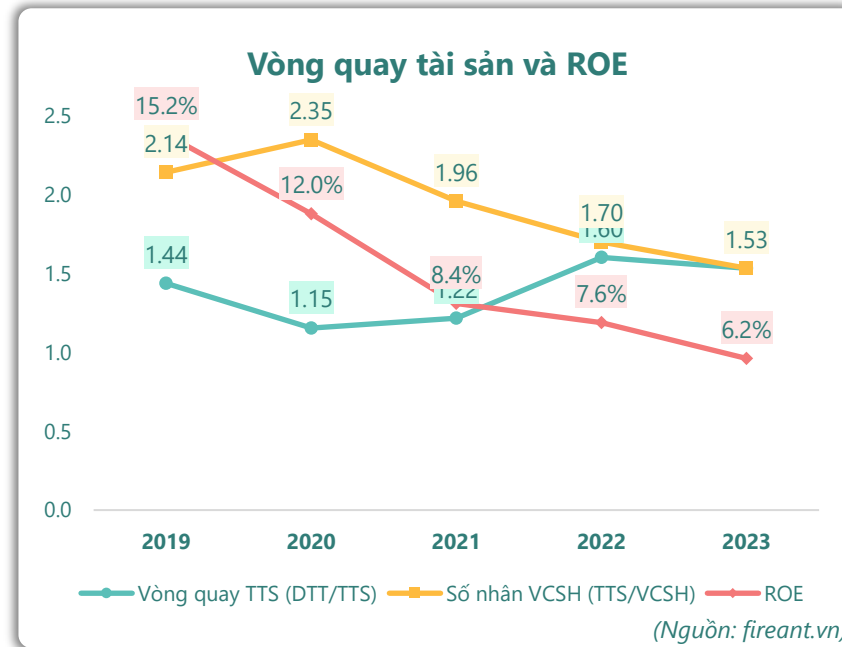
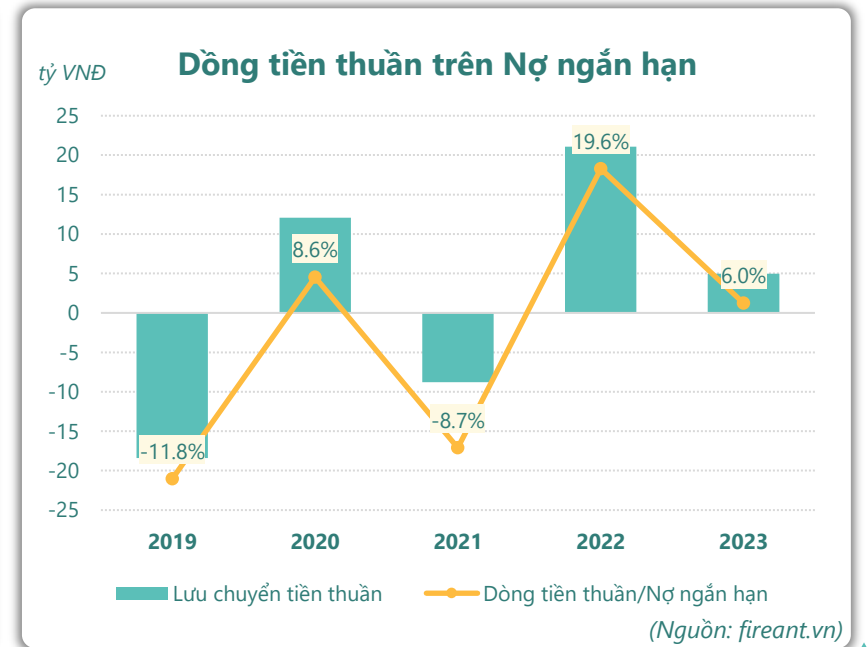
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	164	192	-14.6%	353	380	-7.0%
Giá vốn hàng bán	151	164	-8.0%	322	332	-3.1%
Lợi nhuận gộp	12.9	27.7	-53.3%	31.3	47.7	-34.3%
Doanh thu HĐTC	0.44	0.62	-28.9%	0.65	0.70	-7.0%
Chi phí TC	1.31	3.08	-57.5%	2.88	6.34	-54.5%
Chi phí lãi vay	1.30	2.96	-56.0%	2.88	6.22	-53.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	8.90	7.87	13.1%	16.6	15.1	9.9%
LN thuần từ HĐKD	3.17	17.4	-81.8%	12.5	26.9	-53.6%
Lợi nhuận khác	7.74	0.83	833%	6.54	-1.14	673%
LN trước thuế	10.9	18.2	-40.1%	19.0	25.7	-26.2%
Lợi nhuận sau thuế	8.48	14.5	-41.5%	14.9	20.4	-27.0%
LNST của CĐ cty mẹ	8.48	14.5	-41.5%	14.9	20.4	-27.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.72	54.6	33.9	-27.7	35.8	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.12	0.39	-1.58	2.95	-0.20	8.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.1	-12.1	-20.7	-21.5	-12.1	-7.60
Tiền đầu kỳ	33.8	30.6	73.4	85.0	38.7	62.3
Lưu chuyển tiền thuần	-3.24	42.9	11.6	-46.3	23.6	13.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.04	0	0.04	0	0.01
Tiền cuối kỳ	30.6	73.4	85.0	38.7	62.3	76.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	448	430	4.2%
Tài sản ngắn hạn	161	111	44.4%
Tiền và tương đương tiền	76.2	38.7	96.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	37.6	19.6	91.2%
Hàng tồn kho	46.5	48.7	-4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	4.27	-87.8%
Tài sản dài hạn	287	318	-9.9%
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	286	318	-9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.07	0.11	-35.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	154	131	17.9%
Nợ ngắn hạn	106	82.9	28.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.1	34.8	-56.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.0	26.6	38.9%
Nợ dài hạn	47.8	47.8	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.5	47.5	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	294	299	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	294	299	-1.8%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

